

## Nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 lên 6,68% sau Q3 mạnh mẽ

**Phạm Vũ Thăng Long**  
Giám đốc, Kinh Tế Vĩ Mô  
long.pvthang@hsc.com.vn  
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

- GDP Q3/2024 tăng mạnh hơn dự báo ở mức 7,4% nhờ ngành công nghiệp chế biến & chế tạo (tăng 11,4%) và khu vực dịch vụ (tăng 7,5%) tăng tốc. FDI tiếp tục tăng nhanh, tăng 8,9% trong 9 tháng đầu năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến & chế tạo đóng góp 80,5%.
- Trong kỳ, bão Yagi chủ yếu ảnh hưởng tới khu vực nông lâm ngư nghiệp, tăng chậm lại ở mức 2,58%. Tác động kinh tế của cơn bão dự kiến sẽ tiếp diễn trong quý 4 (GDP dự báo tăng 6,5%).
- HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 lên 6,68% (từ 6,2% trước đó). Chúng tôi cho rằng Chính phủ nhiều khả năng sẽ duy trì các chính sách tài khóa & tiền tệ mở rộng trong Q4/2024 để hỗ trợ các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi cơn bão, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam.

### Cuối cùng cơn bão đã đi qua

Mặc dù chịu ảnh hưởng của cơn bão mạnh nhất trong khoảng 30 năm qua, tăng trưởng GDP Q3/2024 vẫn tiếp tục vượt dự báo của chúng tôi và thị trường trong quý thứ 2 liên tiếp, đạt 7,4% so với cùng kỳ, từ đó giúp tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm 2024 tăng lên 6,82%. Bão Yagi chỉ tác động đáng kể đến khu vực nông lâm ngư nghiệp ở 25 tỉnh thành phía Bắc và Thanh Hóa (những tỉnh thành này đóng góp tổng cộng hơn 40% GDP của Việt Nam). [Theo thống kê](#), cơn bão đã gây ra lũ lụt & thiệt hại cho khoảng 285.000ha lúa, cây trồng và cây ăn quả, phá hủy & cuốn trôi 11.832 lồng nuôi trồng thủy sản và thiệt hại khoảng 5,6 triệu gia súc & gia cầm. Từ đó, khu vực nông lâm ngư nghiệp chỉ tăng trưởng 2,58% so với cùng kỳ trong Q3/2024, giảm 1,06 điểm phần trăm so với Q2/2024. Cơn bão cũng làm chỉ số PMI sản xuất của Việt Nam giảm xuống dưới ngưỡng 50, chấm dứt 5 tháng tăng trưởng liên tiếp.

Tuy nhiên, như đã phân tích trong một [báo cáo trước đó](#), tác động của bão Yagi sẽ chỉ giới hạn trong năm 2024 và không ảnh hưởng đến tăng trưởng năm 2025. Trên thực tế, ngành công nghiệp chế biến & chế tạo và dịch vụ không chịu tác động đáng kể và tiếp tục tăng tốc trong Q3/2024. Cơn bão có vẻ chỉ tác động tạm thời & không nghiêm trọng tới các KCN phía Bắc. Tại Hải Phòng, một trong những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của cơn bão, [ước tính 95% doanh nghiệp](#) đã trở lại hoạt động vài tuần sau bão. Sản lượng điện - một trong những thước đo phản ánh sức mạnh của ngành công nghiệp chế biến & chế tạo và tiêu dùng - vẫn tăng hơn 7% so với cùng kỳ trong tháng 9/2024. Trong khi đó, số lượng du khách quốc tế đến Việt Nam vẫn tiếp tục ở mức cao, hơn 1,2 triệu lượt trong tháng 9/2024.

### HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024

HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 lên 6,68% (từ 6,2% trước đó), điều này cho thấy nền kinh tế sẽ tăng trưởng chậm lại một chút trong Q4/2024 (tăng 6,5% so với cùng kỳ). Chính phủ cho thấy quyết tâm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP 6,8-7% trong năm nay và - để đạt được mục tiêu - HSC tin rằng chính sách tài khóa & tiền tệ sẽ được duy trì và/hoặc mở rộng. NHNN sẽ khuyến khích các tổ chức tín dụng chủ động đưa ra các biện pháp hỗ trợ, cơ cấu lại các điều khoản cho vay, giữ nguyên phân loại nợ đồng thời xem xét miễn hoặc giảm lãi suất cho khách hàng chịu ảnh hưởng của cơn bão. Trong khi đó, Bộ Tài chính được khuyến nghị thực hiện miễn giảm và gia hạn thuế, phí và tiền thuê đất cho các đơn vị bị ảnh hưởng.

*Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 7/10.*

#### Bảng 1: Xu hướng của các chỉ số kinh tế vĩ mô chính

CPI tháng 9 giảm chủ yếu do giá xăng dầu giảm, trong khi PMI phản ánh hoạt động sản xuất sụt giảm do ảnh hưởng của bão Yagi

|                                   | T9/2023 | T10/2023 | T11/2023 | T12/2023 | T1/2024 | T2/2024 | T3/2024 | T4/2024 | T5/2024 | T6/2024 | T7/2024 | T8/2024 | T9/2024 |
|-----------------------------------|---------|----------|----------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| CPI (y/y%)                        | 3.66    | 3.59     | 3.45     | 3.58     | 3.37    | 3.98    | 3.97    | 4.40    | 4.44    | 4.34    | 4.36    | 3.45    | 2.63    |
| Doanh số bán lẻ (y/y%)            | 7.7     | 8.8      | 9.9      | 10.6     | 7.6     | -2.4    | 22.7    | 8.4     | 8.9     | 8.9     | 12.0    | 8.4     | 7.6     |
| Kim ngạch xuất khẩu (y/y%)        | 2.4     | 5.9      | 7.1      | 8.2      | 46.2    | -5.2    | 12.9    | 11.0    | 17.5    | 13.2    | 20.2    | 15.2    | 10.7    |
| Kim ngạch nhập khẩu (y/y%)        | 0.7     | 6.2      | 4.9      | 7.6      | 34.2    | 0.1     | 9.4     | 18.8    | 29.9    | 14.4    | 25.0    | 14.7    | 11.1    |
| Cán cân thương mại (triệu USD)    | 2,163   | 2,736    | 1,440    | 2,126    | 3,704   | 1,426   | 2,644   | 1,282   | -515    | 3,418   | 2,356   | 4,050   | 2,291   |
| Sản xuất công nghiệp (y/y%)       | 2.9     | 4.4      | 5.8      | 5.8      | 18.3    | -6.8    | 4.1     | 6.3     | 8.9     | 12.4    | 11.2    | 9.5     | 10.8    |
| Markit PMI Index                  | 49.7    | 49.6     | 47.3     | 48.9     | 50.3    | 50.4    | 49.9    | 50.3    | 50.3    | 54.7    | 54.7    | 52.4    | 47.3    |
| Lãi suất liên ngân hàng (qua đêm) | 0.19    | 0.81     | 0.14     | 0.51     | 0.97    | 1.46    | 2.51    | 4.60    | 2.85    | 4.39    | 4.37    | 4.02    | 4.44    |
| Tỷ giá (VND:USD) (y/y%)           | -1.79   | 0.67     | 1.65     | -2.93    | -4.01   | -3.59   | -5.50   | -7.44   | -7.70   | -7.39   | -6.20   | -3.22   | -1.12   |
| VN-Index (y/y%)                   | 1.95    | 0.02     | 4.36     | 12.20    | 4.78    | 22.26   | 20.61   | 15.29   | 17.35   | 11.17   | 2.34    | 4.89    | 11.59   |
| Tỷ giá (VND:USD)                  | 24,280  | 24,560   | 24,245   | 24,265   | 24,415  | 24,640  | 24,810  | 25,330  | 25,440  | 25,445  | 25,235  | 24,860  | 24,555  |
| VN-Index                          | 1,154   | 1,028    | 1,094    | 1,130    | 1,164   | 1,253   | 1,284   | 1,210   | 1,262   | 1,245   | 1,252   | 1,284   | 1,288   |

Nguồn: CEIC, HSC

## Tăng trưởng GDP Q3/2024 vượt dự báo nhờ ngành công nghiệp chế biến & chế tạo và dịch vụ

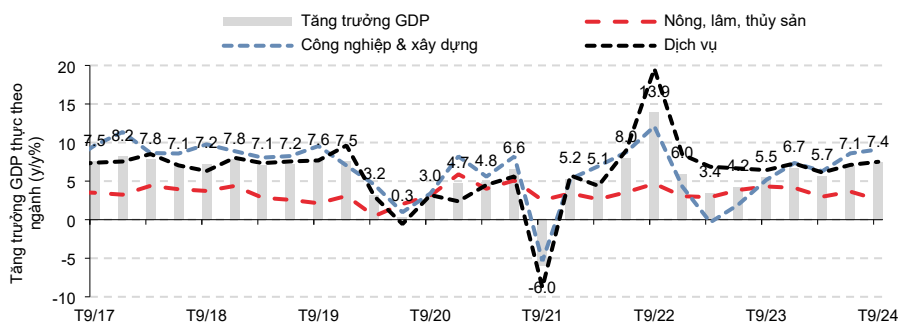
Tổng cục Thống kê đã công bố tăng trưởng GDP Q3 đạt 7,4% so với cùng kỳ, cao hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi (tăng 5,81% so với cùng kỳ) và thị trường (tăng 6,1% so với cùng kỳ). Từ đó, tăng trưởng GDP trong ba quý đầu năm 2024 đạt 6,82% so với cùng kỳ. Mặc dù tác động của bão Yagi đối với GDP Q3/2024 có vẻ rất hạn chế, đặc biệt là khi ngành công nghiệp chế biến & chế tạo và dịch vụ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, HSC cho rằng ảnh hưởng của cơn bão sẽ kéo dài sang Q4/2024. Do đó, chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2024 lên 6,68% từ tăng trưởng 6,2% trước đó, tương đương GDP Q4/2024 tăng trưởng chậm lại ở mức 6,5% so với cùng kỳ. Trong khi đó, HSC giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP trong hai năm tới ở mức 6,5%.

### Nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024

Tăng trưởng GDP Q3/2024 của Việt Nam đạt 7,4% so với cùng kỳ (Biểu đồ 2), so với tăng trưởng 7,09% so với cùng kỳ trong Q2/2024 (điều chỉnh tăng so với ước tính sơ bộ là 6,93% so với cùng kỳ) và cao hơn dự báo của chúng tôi là tăng 5,81% so với cùng kỳ (Mời xem: [Tác động của bão Yagi lên GDP Việt Nam](#), ngày 19/9/2024, HSC) và bình quân khảo sát của Bloomberg là tăng 6,1% so với cùng kỳ (Mời xem: [Vietnam Sees Tougher Final Quarter After GDP Growth Surprise](#), ngày 6/10, Bloomberg).

#### Biểu đồ 2: Tăng trưởng GDP theo ngành

Tăng trưởng GDP Q3/2024 của Việt Nam đạt 7,4% so với cùng kỳ (Biểu đồ 2), so với tăng trưởng 7,09% so với cùng kỳ trong Q2/2024



Nguồn: GSO & HSC

#### Biểu đồ 3: Điều chỉnh dự báo kinh tế vĩ mô trong báo cáo này

HSC nâng 0,48 điểm phần trăm cho dự báo GDP năm 2024 lên 6,68%

|                                     | 2024F |      | 2025F |     | 2026F |     |
|-------------------------------------|-------|------|-------|-----|-------|-----|
|                                     | Cũ    | Mới  | Cũ    | Mới | Cũ    | Mới |
| <b>GDP và việc làm</b>              |       |      |       |     |       |     |
| Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%) | 6.2   | 6.68 | 6.5   | 6.5 | 6.5   | 6.5 |

Nguồn: HSC

Do GDP Q3 tăng mạnh hơn dự báo, HSC tăng 48 điểm cơ bản dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2024 lên 6,68% nhưng vẫn giữ nguyên dự báo tăng trưởng cho năm 2025-2026 ở mức 6,5% (Biểu đồ 3).

### GDP Q3/2024 và 9 tháng đầu năm 2024

Phân tích sâu hơn Q3/2024, tăng trưởng khu vực nông lâm ngư nghiệp chậm lại – chỉ tăng 2,58% so với cùng kỳ (so với tăng 3,64% so với cùng kỳ trong Q2/2024 – trong khi khu vực công nghiệp & xây dựng (tăng 9,11% so với cùng kỳ so với tăng 8,6% so với cùng kỳ trong Q2/2024) và dịch vụ (tăng 7,51% so với cùng kỳ so với tăng 7,1% so với cùng kỳ trong Q2/2024) ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao hơn quý trước. Điều này cho thấy bão Yagi chủ yếu chỉ ảnh hưởng lên khu vực nông lâm ngư nghiệp.

Cụ thể hơn, những ngành tăng trưởng mạnh (cao hơn mức tăng chung của GDP) bao gồm sản xuất (tăng 11,41% so với cùng kỳ), điện (tăng 8,06% so với cùng kỳ), tiện

ích khác (tăng 14,33% so với cùng kỳ), thương mại bán buôn/bán lẻ (tăng 7,97% so với cùng kỳ), vận tải & lưu trữ (tăng 11,07% so với cùng kỳ), lưu trú & ăn uống (tăng 8,75% so với cùng kỳ) và tài chính, ngân hàng (tăng 8,44% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 4).

Ngành kinh doanh BĐS (tăng 3,89% so với cùng kỳ trong Q2/2024), tăng tốc vừa phải trong quý thứ 2 liên tiếp cho thấy tốc độ phục hồi chậm.

#### Bảng 4: Cơ cấu GDP theo ngành

Những ngành tăng trưởng mạnh (cao hơn mức tăng bình quân trong Q2/2024 bao gồm sản xuất, điện, tiện ích khác, thương mại bán buôn/bán lẻ, vận tải & kho bãi

|                                            | % so với cùng kỳ |             |             |             | Đóng góp (%) | % GDP        |
|--------------------------------------------|------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
|                                            | Q4/23            | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       |              | Q3/24        |
| <b>GDP</b>                                 | <b>6.72</b>      | <b>5.66</b> | <b>7.09</b> | <b>7.40</b> | <b>7.40</b>  | <b>100%</b>  |
| <b>Nông, lâm, thủy sản</b>                 | <b>4.13</b>      | <b>2.98</b> | <b>3.64</b> | <b>2.58</b> | <b>0.28</b>  | <b>10.4%</b> |
| Nông nghiệp                                | 4.12             | 2.81        | 3.41        | 2.03        | 0.16         | 7.4%         |
| Lâm nghiệp                                 | 4.28             | 4.08        | 6.00        | 4.32        | 0.02         | 0.5%         |
| Thủy sản                                   | 4.10             | 3.46        | 3.82        | 3.89        | 0.10         | 2.5%         |
| <b>Công nghiệp &amp; xây dựng</b>          | <b>7.35</b>      | <b>6.28</b> | <b>8.60</b> | <b>9.11</b> | <b>3.37</b>  | <b>37.6%</b> |
| <b>Công nghiệp</b>                         | <b>6.86</b>      | <b>6.18</b> | <b>8.78</b> | <b>8.78</b> | <b>2.63</b>  | <b>30.5%</b> |
| Khai khoáng                                | -4.20            | -5.84       | -8.58       | -7.09       | -0.17        | 2.1%         |
| Sản xuất                                   | 7.97             | 6.98        | 10.39       | 11.41       | 2.67         | 24.2%        |
| Điện                                       | 7.76             | 11.97       | 13.31       | 8.06        | 0.29         | 3.6%         |
| Nước & chất thải                           | 6.41             | 4.99        | 8.40        | 14.33       | 0.08         | 0.6%         |
| <b>Xây dựng</b>                            | <b>9.32</b>      | <b>6.83</b> | <b>7.76</b> | <b>7.09</b> | <b>0.50</b>  | <b>7.1%</b>  |
| <b>Dịch vụ s</b>                           | <b>7.29</b>      | <b>6.12</b> | <b>7.10</b> | <b>7.51</b> | <b>3.24</b>  | <b>43.3%</b> |
| Bán buôn & bán lẻ                          | 9.88             | 6.94        | 7.67        | 7.97        | 0.71         | 8.9%         |
| Vận tải & kho bãi                          | 9.97             | 10.58       | 11.51       | 11.07       | 0.59         | 5.5%         |
| Lưu trú & ăn uống                          | 8.85             | 8.34        | 11.13       | 8.75        | 0.22         | 2.5%         |
| Thông tin & truyền thông                   | 5.33             | 4.14        | 5.12        | 6.58        | 0.38         | 5.7%         |
| Tài chính, ngân hàng                       | 6.40             | 5.20        | 6.13        | 8.44        | 0.46         | 5.6%         |
| Kinh doanh BĐS                             | 2.10             | 1.70        | 2.42        | 3.89        | 0.13         | 3.3%         |
| Khoa học & công nghệ                       | 6.97             | 6.00        | 6.20        | 6.02        | 0.16         | 2.7%         |
| Giáo dục & đào tạo                         | 4.79             | 4.15        | 4.69        | 5.11        | 0.16         | 3.0%         |
| Dịch vụ y tế                               | 5.71             | 4.05        | 4.21        | 4.36        | 0.06         | 1.4%         |
| Giải trí                                   | 15.92            | 7.27        | 7.16        | 7.17        | 0.05         | 0.7%         |
| <b>Thuế sản phẩm không bao gồm trợ cấp</b> | <b>4.66</b>      | <b>4.28</b> | <b>5.10</b> | <b>5.73</b> | <b>0.51</b>  | <b>8.8%</b>  |

Nguồn: GSO & HSC

Về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng trong 9 tháng đầu năm 2024 tăng 6,18% so với cùng kỳ - cao hơn đáng kể so với mức tăng 3,03% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023. Ngoài ra, tích lũy tài sản tăng 6,86% so với cùng kỳ, so với tăng 3,22% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng lần lượt 16,9% và 17,1% so với cùng kỳ so với giảm lần lượt 5,8% và 8,2% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023, cho thấy hoạt động thương mại quốc tế là động lực quan trọng giúp đẩy mạnh tăng trưởng. Từ đó, GDP 9 tháng đầu năm 2024 tăng 6,82% so với cùng kỳ so với tăng 4,24% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023.

#### KNXK và KNNK tăng lần lượt 15,4% và 17,3% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 9, KNXK và KNNK tăng lần lượt 10,7% và 11,1% so với cùng kỳ (Biểu đồ 5-6), so với dự báo của chúng tôi là tăng lần lượt 7,5% và 9,7% so với cùng kỳ (Mời xem: [Tăng trưởng thương mại đối diện nhiều thách thức trong 2025-2026](#), ngày 24/9/2024, HSC).

So với tháng trước, KNXK và KNNK giảm lần lượt 9,9% và 5,9% cho thấy cơn bão Yagi đã có những tác động nhất định lên ngành công nghiệp chế biến & chế tạo của Việt Nam trong tháng 9/2024, với những cơn mưa lớn và ngập lụt gây ra gián đoạn tạm thời hoạt động kinh doanh, dây chuyền sản xuất và chuỗi cung ứng ở miền Bắc Việt Nam. Từ đó, chỉ số PMI giảm xuống 47,3 từ 52,4 trong tháng 8/2024, cho thấy

sức khỏe ngành sản xuất suy yếu, kết thúc 5 tháng tăng trưởng liên tiếp. Trong khi đó, số lượng đơn đặt hàng mới cũng sụt giảm nhưng với mức độ nhẹ và ít nghiêm trọng hơn đáng kể so với sự sụt giảm chung của hoạt động kinh doanh mới, điều này cho thấy nhu cầu quốc tế vẫn tương đối ổn định.

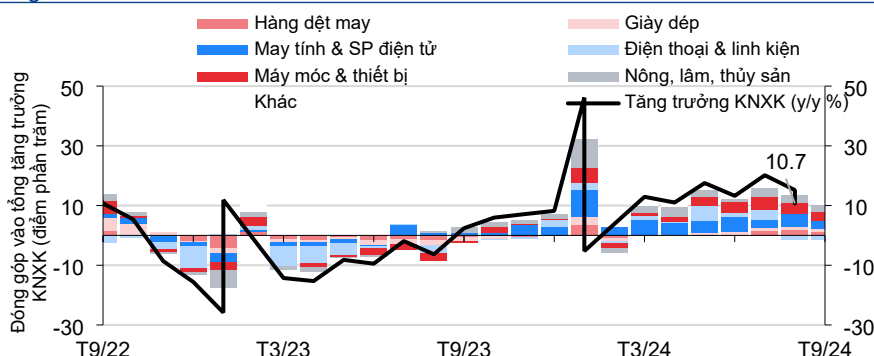
Mặc dù tạm thời gián đoạn do bão Yagi, nhưng các doanh nghiệp sản xuất vẫn lạc quan về triển vọng đầu ra, với tâm lý tiêu dùng tăng lên mức cao nhất trong 3 tháng. Các doanh nghiệp tự tin rằng nhu cầu sẽ cải thiện trong năm tới. Từ đó, chúng tôi tin rằng tác động của bão Yagi lên hoạt động sản xuất chỉ mang tính tạm thời và ngành công nghiệp chế biến & chế tạo sẽ sớm hồi phục trong những tháng tới.

Từ đó, KNXK và KNNK 9 tháng đầu năm 2024 tăng lần lượt 15,4% và 17,3% so với cùng kỳ so với dự báo cả năm của chúng tôi là tăng trưởng lần lượt 15% và 17,5%.

Các sản phẩm xuất khẩu ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong tháng 9 bao gồm máy tính & thiết bị điện tử (tăng 16,2% so với cùng kỳ), máy móc (tăng 23% so với cùng kỳ), dệt may (tăng 15,9% so với cùng kỳ) và giày dép (tăng 17% so với cùng kỳ). Mặc dù chịu ảnh hưởng của bão, KNXK sản phẩm nông lâm ngư nghiệp tăng 16,6% so với cùng kỳ trong tháng 9/2024, trong đó rau quả tăng 37,6% so với cùng kỳ. Ngược lại, điện thoại các loại giảm 8,3% so với cùng kỳ (Biểu đồ 5).

#### Biểu đồ 5: Đóng góp vào tăng trưởng KNXK

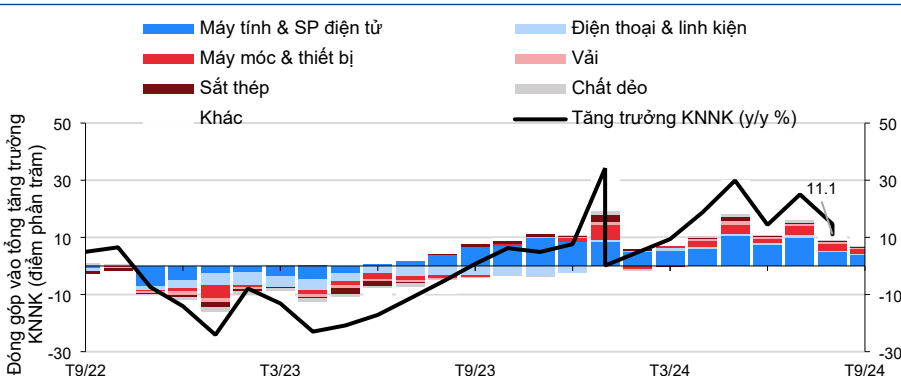
KNXK tăng 10,7% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 15,4% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

#### Biểu đồ 6: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK

KNNK tăng 11,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 và 17,3% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

KNNK máy tính và sản phẩm điện tử (tăng 13,1% so với cùng kỳ), tiếp tục tăng trưởng trong tháng thứ 16 liên tiếp, là động lực quan trọng nhất giúp đẩy mạnh tăng trưởng KNNK. Ngoài ra, KNNK xe cộ ghi nhận tháng tăng mạnh nhất và là tháng tăng thứ 5 liên tiếp, từ đó cho thấy những dấu hiệu hồi phục của nhu cầu trong nước đối với các sản phẩm xa xỉ.

Cán cân thương mại ước tính thặng dư 2,3 tỷ USD trong tháng 9, nâng tổng thặng dư thương mại trong 9 tháng đầu năm 2024 lên 20,8 tỷ USD so với dự báo cả năm của chúng tôi là thặng dư hơn 24,2 tỷ USD.

**Bảng 7: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNXX trong tháng 9**

Động lực tăng trưởng chính trong tháng 9/2024 bao gồm máy tính & sản phẩm điện tử, hàng dệt may, giày dép, rau quả, và các SP nông, lâm, thủy sản khác

| Các mặt hàng xuất khẩu       | % so với cùng kỳ | Giá trị (triệu USD) | % tổng KNXX | Các mặt hàng xuất khẩu              | % so với cùng kỳ | Giá trị (triệu USD) | % tổng KNXX |
|------------------------------|------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|---------------------|-------------|
| Cà phê                       | 70.1%            | 287                 | 0.8%        | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | -21.4%           | 708                 | 2.1%        |
| Chất dẻo nguyên liệu         | 46.8%            | 247                 | 0.7%        | Sợi                                 | -10.0%           | 337                 | 1.0%        |
| Hóa chất                     | 45.0%            | 226                 | 0.7%        | Phương tiện vận tải khác & phụ tùng | -9.7%            | 1,100               | 3.2%        |
| Đồ nội thất ngoài gỗ         | 40.9%            | 266                 | 0.8%        | Điện thoại & linh kiện              | -8.3%            | 4,617               | 13.6%       |
| Hàng rau quả                 | 37.6%            | 918                 | 2.7%        | Dây và cáp cách điện                | -7.4%            | 282                 | 0.8%        |
| Gạo                          | 35.1%            | 510                 | 1.5%        | Đồ chơi, dụng cụ thể thao           | -2.3%            | 313                 | 0.9%        |
| Cao su                       | 33.2%            | 336                 | 1.0%        | Kim loại thường khác                | 9.8%             | 311                 | 0.9%        |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô dù | 29.4%            | 313                 | 0.9%        | Gỗ và sản phẩm gỗ                   | 11.2%            | 1,254               | 3.7%        |
| Sản phẩm hóa chất            | 28.3%            | 207                 | 0.6%        | Nguyên phụ liệu dệt may, da giày    | 13.3%            | 176                 | 0.5%        |
| Sản phẩm chất dẻo            | 25.0%            | 522                 | 1.5%        | Hàng thủy sản                       | 13.7%            | 922                 | 2.7%        |

Nguồn: GSO, CEIC & HSC

**Bảng 8: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNNK trong tháng 9**

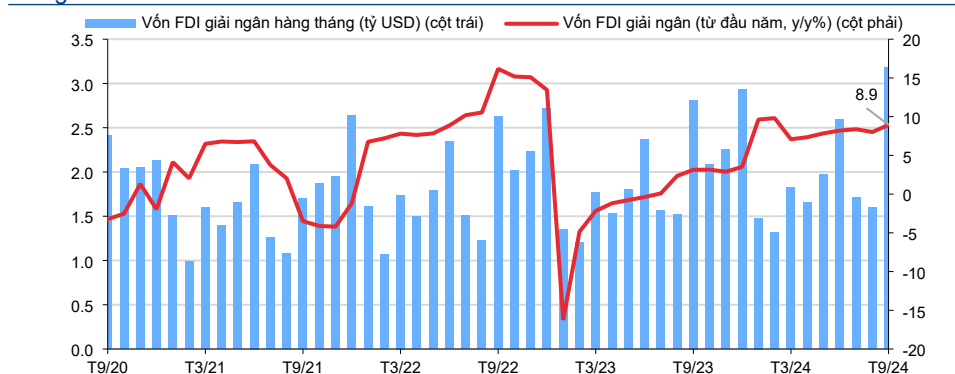
KNNK xe cộ ghi nhận tháng tăng mạnh nhất

| Các mặt hàng nhập khẩu           | % so với cùng kỳ | Giá trị (triệu USD) | % tổng KNNK | Các mặt hàng xuất khẩu              | % so với cùng kỳ | Giá trị (triệu USD) | % tổng KNNK |
|----------------------------------|------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|---------------------|-------------|
| Dầu thô                          | 135.4%           | 669                 | 2.1%        | Sản phẩm xăng dầu                   | -44.0%           | 437                 | 1.4%        |
| Ô tô                             | 117.5%           | 378                 | 1.2%        | Thức ăn gia súc                     | -30.7%           | 290                 | 0.9%        |
| Cao su                           | 36.6%            | 257                 | 0.8%        | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | -15.9%           | 175                 | 0.6%        |
| Kim loại thường khác             | 28.5%            | 256                 | 0.8%        | Ngô                                 | -14.9%           | 268                 | 0.8%        |
| Nguyên phụ liệu dệt may, da giày | 26.2%            | 653                 | 2.1%        | Sản phẩm hóa chất                   | -7.9%            | 595                 | 1.9%        |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                | 23.6%            | 234                 | 0.7%        | Hàng thủy sản                       | -6.2%            | 196                 | 0.6%        |
| Hàng rau quả                     | 21.8%            | 212                 | 0.7%        | Quặng và các khoáng chất khác       | -4.1%            | 176                 | 0.6%        |
| Giấy                             | 15.9%            | 187                 | 0.6%        | Hạt điều                            | -3.0%            | 243                 | 0.8%        |
| Nguyên liệu làm thuốc            | 15.6%            | 374                 | 1.2%        | Cotton                              | -1.1%            | 218                 | 0.7%        |
| Sợi                              | 15.5%            | 218                 | 0.7%        | Hóa chất                            | -0.6%            | 645                 | 2.0%        |

Nguồn: GSO, CEIC & HSC

**Biểu đồ 9: Đầu tư công sử dụng ngân sách Nhà nước**

FDI thực hiện tăng 13,2% so với cùng kỳ trong tháng 9 và 8,9% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

## FDI thực hiện & đăng ký tăng lần lượt 8,9% và 11,6% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 9, FDI thực hiện tăng 9,4% so với cùng kỳ, tháng tăng thứ 20 liên tiếp và tương đương mức tăng 8,9% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024 (so với tăng 3,1% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023) (Biểu đồ 9). Trong khi đó, FDI đăng ký tăng 11,6% so với cùng kỳ, so với tăng 7,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023.

Cho năm 2024, HSC tiếp tục dự báo FDI đăng ký và thực hiện đều sẽ tăng trưởng 9% (Mời xem: [FDI vẫn tích cực trong bối cảnh bầu cử Tổng thống Mỹ có nhiều bất định](#), 21/8/2024, HSC).

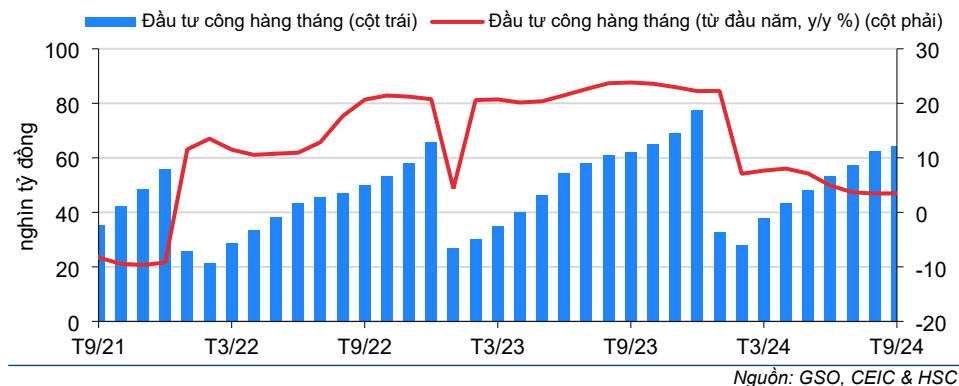
## Đầu tư công tăng 2% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024 (bằng 55,7% kế hoạch năm)

Trong tháng 9, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng 3,7% so với cùng kỳ. 9 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (428,1 nghìn tỷ đồng) tăng 2% so với cùng kỳ, so với tăng 24,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023, bằng 55,7% kế hoạch năm 2024 của Chính phủ (Biểu đồ 10).

Chính phủ ước tính đã thu ngân sách đạt 85,1% kế hoạch năm 2024 so với chỉ ngân sách đạt 59,3% kế hoạch năm 2024. Do đó, trong 9 tháng đầu năm 2024, ngân sách nhà nước thặng dư 191,9 nghìn tỷ đồng, so với mục tiêu thâm hụt 399,4 nghìn tỷ đồng trong năm 2024 ('Quyết định 2715' của Bộ Tài chính). Điều này phản ánh tiến độ giải ngân công đang chậm. Trên thực tế, tính chung 9 tháng đầu năm 2024, chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước chỉ là 320,6 nghìn tỷ đồng, bằng 47,3% kế hoạch ngân sách năm 2024 (677,3 nghìn tỷ đồng) và giảm 11,8% so với cùng kỳ.

### Biểu đồ 10: Đầu tư công sử dụng ngân sách Nhà nước

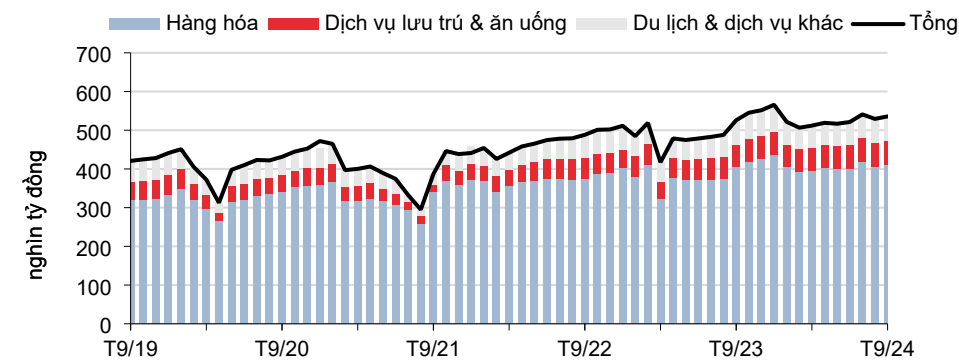
Đầu tư công hàng tháng tăng 3,7% so với cùng kỳ trong tháng 9, và tăng 2% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

### Biểu đồ 11: Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ hàng tháng

Doanh số bán lẻ tăng 7,6% so với cùng kỳ (tăng 1,2% so với tháng trước) trong tháng 9 và tăng 8,8% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

## Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,8% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024 so với tăng 9,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023

Trong tháng 9, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 7,6% so với cùng kỳ (tăng 1,2% so với tháng trước), so với tăng 8,4% so với cùng kỳ trong tháng 8/2024 (Biểu đồ 11).

Trong 9 tháng đầu năm 2024, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,8% so với cùng kỳ (so với tăng 9,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023), so với dự báo của chúng tôi là tăng trưởng 9% trong năm 2024, nhờ đóng góp đáng kể từ doanh số bán lẻ dịch vụ lưu trú & ăn uống (tăng 13,6% so với cùng kỳ, đóng góp 11,5% tổng doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ).

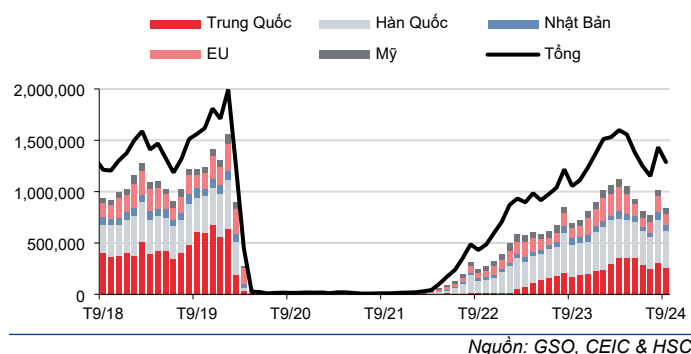
## Số lượng du khách quốc tế hàng tháng tăng 20,9% so với cùng kỳ trong tháng 9/2024 và tăng 43% trong 9 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 9, số lượng du khách quốc tế tăng 20,9% so với cùng kỳ nhưng giảm 10,1% so với tháng trước, tương đương 1,29 triệu lượt. Trong số 3 thị trường hàng đầu, Hàn Quốc vẫn duy trì vị trí dẫn đầu với 356 nghìn lượt khách (105% mức trước dịch COVID-19), tiếp theo là Trung Quốc với 257 nghìn lượt khách (bằng 43% mức trước dịch COVID-19) (Biểu đồ 12-13). Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, số lượng du khách đạt 12,7 triệu lượt (tăng 43% so với cùng kỳ), bằng 98,7% mức trước dịch COVID-19 vào năm 2019.

Trong năm 2024, HSC dự báo số lượng du khách quốc tế sẽ đạt 17,5 triệu lượt, tăng trưởng 39% so với mức 12,6 triệu lượt trong năm 2023 (Mời xem: [Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024-2025](#), 23/1/2024, HSC)

### Biểu đồ 12: Lượng khách du lịch quốc tế hàng tháng

Trong 9 tháng đầu năm 2024, số lượng du khách đạt 12,7 triệu lượt (tăng 43% so với cùng kỳ), bằng 98,7% mức trước dịch COVID-19



### Bảng 13: Số lượng khách quốc tế hàng tháng theo quốc gia

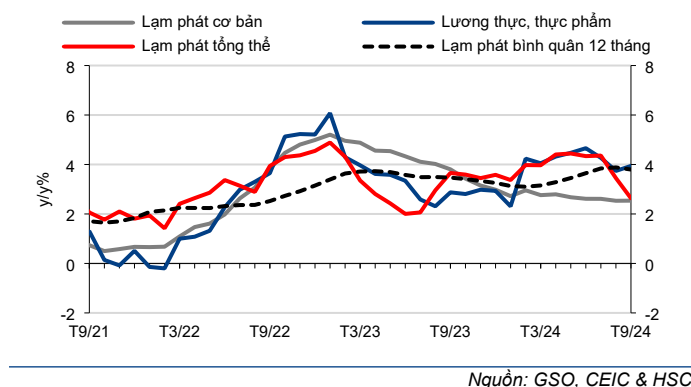
Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, EU, Nhật Bản và Mỹ chiếm 73% lượng khách đến Việt Nam

| Quốc gia   | Số lượng | % so với cùng kỳ | Tỷ trọng |
|------------|----------|------------------|----------|
| Hàn Quốc   | 355,712  | 15%              | 28%      |
| Trung Quốc | 257,967  | 49%              | 20%      |
| Đài Loan   | 104,064  | 35%              | 8%       |
| EU         | 102,889  | 7%               | 8%       |
| Nhật Bản   | 68,068   | 4%               | 5%       |
| Mỹ         | 49,387   | 7%               | 4%       |
| Malaysia   | 43,219   | 6%               | 3%       |
| Úc         | 40,600   | 30%              | 3%       |
| Campuchia  | 30,770   | -8%              | 2%       |
| Thái Lan   | 26,874   | -11%             | 2%       |

Nguồn: GSO, CEIC & HSC

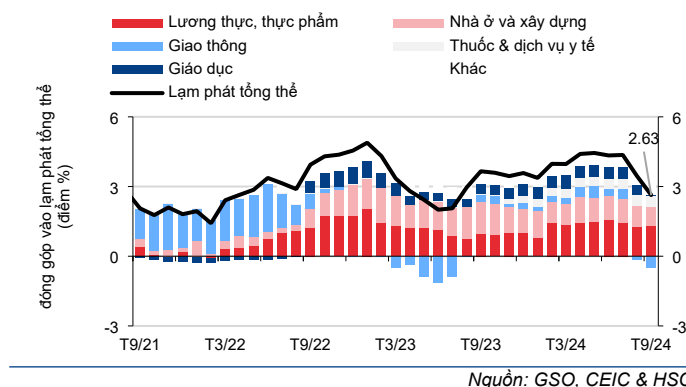
### Biểu đồ 14: Lạm phát tổng thể

CPI hạ nhiệt xuống còn tăng 2,63% so với cùng kỳ



### Biểu đồ 15: Đóng góp vào lạm phát tổng thể

Đóng góp của nhóm giao thông vào lạm phát tổng thể giảm



## CPI hạ nhiệt nhanh hơn dự báo xuống 2,63% so với cùng kỳ trong tháng 9/2024

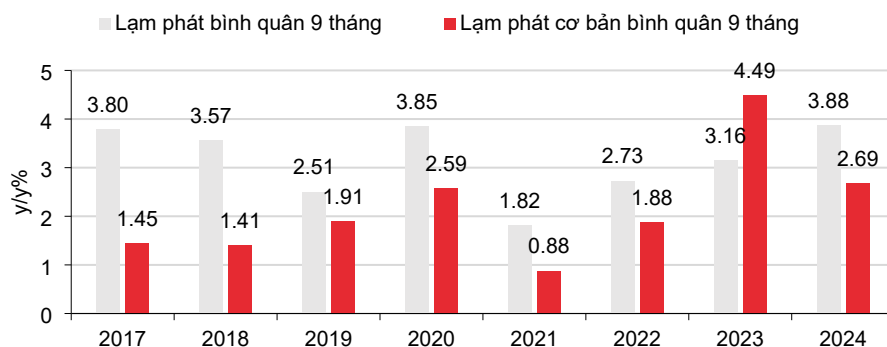
Trong tháng 9, CPI tổng thể hạ nhiệt xuống 2,63% so với cùng kỳ (tăng 0,27% so với tháng trước), so với tăng 3,45% so với cùng kỳ trong tháng trước (Biểu đồ 14) và thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi (Mời xem: [Sức ép lạm phát không đáng kể khi Fed hạ lãi suất](#), ngày 17/9/2024, HSC). Điều này chủ yếu do đóng góp âm của nhóm giao thông vào lạm phát tổng thể (Biểu đồ 15). Trong tháng, giá xăng dầu trong nước giảm 6,86% so với tháng trước, từ đó chi phí nhóm giao thông (chiếm 9,7% tỷ trọng giỏ CPI) giảm 2,77% so với tháng trước.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, lạm phát tổng thể tăng 3,88% so với cùng kỳ, sát với dự báo cả năm của chúng tôi là tăng 3,8%, chủ yếu do chi phí các nhóm ngoài cơ bản tăng lên (Biểu đồ 15).

Trong khi đó, lạm phát cơ bản tăng 2,54% so với cùng kỳ, so với tăng 2,53% so với cùng kỳ trong tháng 8/2024 (Biểu đồ 16).

### Biểu đồ 16: Lạm phát bình quân và lạm phát cơ bản: 2017-24

Trong 9 tháng đầu năm 2024, lạm phát tổng thể tăng 3,88% so với cùng kỳ, sát với dự báo cả năm của chúng tôi là tăng 3,8%, chủ yếu do chi phí các nhóm ngoài cơ bản tăng lên



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Bảng 17: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế và dự báo của HSC

|                                                                 | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | 2023E  | 2024F  | 2025F  | 2026F  |
|-----------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Tỷ giá</b>                                                   |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)                                    | 23,210 | 23,155 | 23,085 | 22,765 | 23,555 | 24,265 | 24,950 | 24,850 | 24,750 |
| Tỷ giá (VND: CNY)                                               | 3,562  | 3,317  | 3,535  | 3,579  | 3,415  | 3,418  | 3,418  | 3,451  | 3,438  |
| <b>GDP và việc làm</b>                                          |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)                             | 7.47   | 7.36   | 2.87   | 2.58   | 8.10   | 5.05   | 6.68   | 6.50   | 6.50   |
| GDP (tỷ USD)                                                    | 304    | 332    | 346    | 370    | 408    | 434    | 454    | 503    | 553    |
| GDP bình quân đầu người (USD)                                   | 3,202  | 3,398  | 3,558  | 3,757  | 4,101  | 4,324  | 4,487  | 4,922  | 5,371  |
| Tài khoản vãng lai/GDP (%)                                      | 1.89   | 3.67   | 4.35   | -2.20  | -0.26  | 6.50   | 4.40   | 4.97   | 4.52   |
| Nợ công/GDP (%)                                                 | 46.2   | 42.8   | 43.8   | 44.7   | 38.0   | 39.8   | 39.9   | 39.0   | 38.2   |
| Nợ Chính phủ/GDP (%)                                            | 39.5   | 37.4   | 38.5   | 39.6   | 34.7   | 36.8   | 36.7   | 36.1   | 35.5   |
| Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)                             | 2.21   | 2.09   | 2.71   | 3.76   | 3.08   | 4.46   | 3.53   | 2.80   | 2.56   |
| Tổng dư nợ tín dụng / GDP                                       | 102.9  | 106.3  | 115.0  | 124.4  | 125.3  | 132.7  | 137.1  | 141.8  | 146.1  |
| Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)                                 | 2.19   | 2.15   | 2.63   | 3.56   | 2.32   | 2.26   | 2.30   | 2.30   | 2.30   |
| <b>Giá cả</b>                                                   |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)                  | 3.5    | 2.8    | 3.2    | 1.8    | 3.1    | 3.3    | 3.8    | 3.4    | 3.3    |
| CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)                                | 3.0    | 5.2    | 0.2    | 1.8    | 4.5    | 3.6    | 3.2    | 3.4    | 3.3    |
| <b>Tiền tệ và lãi suất</b>                                      |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| Lãi suất điều hành (%)                                          | 6.25   | 6.00   | 4.00   | 4.00   | 6.00   | 4.50   | 4.50   | 4.25   | 4.25   |
| Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)                             | 3.9    | 1.4    | 0.2    | 0.7    | 4.4    | 0.5    | 4.5    | 3.5    | 3.0    |
| Tăng trưởng tín dụng (y/y %)                                    | 10.7   | 13.6   | 12.2   | 13.6   | 14.2   | 13.5   | 14.5   | 14.0   | 13.0   |
| Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)                                    | 9,212  | 10,574 | 12,111 | 13,402 | 14,227 | 15,999 | 18,079 | 20,248 | 22,678 |
| Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)                                 | 12.4   | 14.8   | 14.5   | 10.7   | 6.2    | 12.5   | 13.0   | 12.0   | 12.0   |
| Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)                                       | 55     | 79     | 95     | 107    | 85     | 90     | 90     | 105    | 121    |
| Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)                                  | 6.8    | 6.8    | 5.6    | 5.5    | 7.4    | 4.8    | 5.5    | 6.0    | 6.2    |
| Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)                           | 5.0    | 5.0    | 4.0    | 4.0    | 6.0    | 4.75   | 4.75   | 4.75   | 4.75   |
| Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)                           | 4.4    | 2.4    | 1.2    | 1.0    | 4.6    | 1.9    | 2.6    | 3.0    | 3.1    |
| Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)                          | 4.9    | 3.2    | 2.0    | 2.9    | 4.8    | 2.2    | 2.8    | 3.2    | 3.3    |
| <b>Thương mại và kinh tế đối ngoại</b>                          |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| Cán cân thương mại (tỷ USD)                                     | 7.2    | 10.9   | 19.9   | 3.3    | 12.1   | 28.4   | 24.2   | 27.1   | 30.1   |
| Tài khoản vãng lai (tỷ USD)                                     | 5.8    | 12.2   | 15.1   | -8.1   | -1.1   | 28.2   | 20.0   | 25.0   | 25.0   |
| Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)                                    | 238    | 253    | 263    | 333    | 360    | 326    | 384    | 430    | 477    |
| Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)                          | 12.5   | 6.7    | 3.7    | 26.7   | 8.0    | -9.2   | 17.5   | 12.0   | 11.0   |
| Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)                                    | 245    | 264    | 283    | 336    | 372    | 355    | 408    | 457    | 507    |
| Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)                          | 14.5   | 8.0    | 6.9    | 18.9   | 10.6   | -4.6   | 15.0   | 12.0   | 11.0   |
| Nợ nước ngoài (tỷ USD)                                          | 110    | 123    | 129    | 140    | 148    | 159    | 166    | 181    | 196    |
| Nợ nước ngoài/GDP (%)                                           | 36.1   | 36.9   | 37.3   | 37.7   | 36.2   | 36.6   | 36.5   | 36.0   | 35.4   |
| Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)                                      | 19.1   | 20.4   | 20.0   | 19.7   | 22.4   | 23.2   | 25.3   | 28.3   | 31.1   |
| Vốn FDI cam kết (tỷ USD)                                        | 35.5   | 38.0   | 28.5   | 31.2   | 27.7   | 36.6   | 39.9   | 43.5   | 47.8   |
| <b>Kinh doanh &amp; Tiêu dùng</b>                               |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| PMI ngành sản xuất (cuối năm)                                   | 53.8   | 50.8   | 51.7   | 52.5   | 46.4   | 48.9   | 50.9   | 52.0   | 51.0   |
| Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)      | 11.4   | 6.2    | 9.5    | 8.7    | 0.2    | 5.8    | 8.1    | 9.0    | 9.0    |
| Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm) | 13.7   | 7.0    | 13.1   | 10.9   | 0.6    | 7.6    | 10.0   | 10.0   | 9.5    |
| Giá trị sx ngành chế biến chế tạo hàng năm (%)                  | 12.3   | 10.5   | 4.9    | 6.0    | 8.0    | 3.6    | 8.0    | 8.5    | 8.5    |
| Doanh số bán lẻ TB năm (%)                                      | 11.0   | 11.3   | -0.9   | -9.1   | 19.8   | 9.6    | 9.0    | 9.0    | 9.0    |

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.  

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t_0)]^{(1/12)} - 1$$
  
 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 18: Lịch các sự kiện kinh tế

| Sự kiện                                                                               | Ngày                | Thời gian | Địa điểm | Công ty / Tổ chức    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|----------|----------------------|
| Việt Nam: PMI sản xuất (T9/24)                                                        | Thứ 3, 1/10/2024    | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Q3/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9/24)  | Chủ nhật, 6/10/2024 |           | Hà nội   | Tổng Cục Thống kê    |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T10/24)                                                       | Thứ 6, 1/11/2024    | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI (T10/24)                                                   | Thứ 4, 6/11/2024    |           | Hà nội   | Tổng Cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC                                                                         | 6 – 7/11/2024       |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T11/24)                                                       | Thứ 2, 2/12/2024    | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI (T11/24)                                                   | Thứ 6, 6/12/2024    |           | Hà nội   | Tổng Cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)                                    | 17 – 18/12/2024     |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T12/24)                                                       | Thứ 4, 1/1/2025     | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Q4/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12/24) | Thứ 2, 6/1/2025     |           | Hà nội   | Tổng Cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC                                                                         | 28 - 29/1/25        |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T1/25)      | Thứ năm, 6/2/2025   |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Việt Nam: PMI sản xuất (Feb-24)                                                       | Thứ hai, 3/2/2025   | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T2/25)      | Thứ năm, 6/3/2025   |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)                                    | 18 - 19/3/24        |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T3/25)                                                        | Thứ ba, 1/4/2025    | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Q1/2025: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T3/25)  | Chủ Nhật, 6/4/2025  |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T4/25)                                                        | Thứ năm, 1/5/2025   | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T4/25)      | Thứ ba, 6/5/2025    |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC                                                                         | 6 - 7/5/25          |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T5/25)                                                        | Thứ hai, 2/6/2025   | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T5/25)      | Thứ sáu, 6/6/2025   |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)                                    | 17 - 18/6/25        |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T6/25)                                                        | Thứ ba, 1/7/2025    | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| 2Q25GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T6/25)       | Chủ Nhật, 6/7/2025  |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC                                                                         | 29 - 30/7/25        |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (Jul-24)                                                       | Thứ sáu, 1/8/2025   | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T7/25)      | Thứ tư, 6/8/2025    |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T8/25)                                                        | Thứ hai, 1/9, 2025  | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T8/25)      | Thứ bảy, 6/9/2025   |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)                                    | 16 - 17/9/25        |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T9/25)                                                        | Thứ tư, 1/10/2025   | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| 3Q25GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9/25)       | Thứ hai, 6/10/2025  |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC                                                                         | 28 - 29/10/25       |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T10/25)                                                       | Thứ hai, 3/11/2025  | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T10/25)     | Thứ năm, 6/11/2025  |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T11/25)                                                       | Thứ hai, 1/12/2025  | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11/25)     | Thứ bảy, 6/12/2025  |           | Hà nội   | Tổng cục Thống kê    |
| Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)                                    | 9 - 10/12/25        |           | Mỹ       | Cục Dự trữ Liên bang |
| Việt Nam: PMI sản xuất (T12/25)                                                       | Thứ năm, 1/1/2026   | 0:30 UTC  | Anh      | IHS MARKIT           |
| 4Q25GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12/25)      | Thứ 3, 1/6/2026     |           | Hà Nội   | Tổng cục Thống kê    |

Nguồn: Markit, Fed, Tổng Cục Hải quan Việt Nam, HSC

## Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

### Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng  
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM  
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

#### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB  
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM  
 T: (+84 28) 3823 3299  
 F: (+84 28) 3823 3301

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone  
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
 T: (+84 24) 3933 4693  
 F: (+84 24) 3933 4822

E: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn) W: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)